

Số: 11/TB-THQT

Uông Bí, ngày 03 tháng 02 năm 2026

THÔNG BÁO

**Công khai thực hiện chế độ tiền lương và các khoản phụ cấp lương
tháng 02/2026**

Thực hiện Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về quy định công khai trong hoạt động của cơ sở giáo dục;

Căn cứ quyết định số 1818/QĐ-UBND ngày 25/12/2025 của UBND phường Uông Bí về việc giao dự toán ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, phân bổ dự toán chi ngân sách phường năm 2026;

Trường TH Quang Trung, phường Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh thông báo công khai thực hiện chế độ tiền lương và các khoản phụ cấp lương tháng 02/2026 như sau:

DVT: Đồng

TT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
1	Chi tiền lương và các khoản phụ cấp lương tháng 02/2026	1.657.798.592	
4	Chi tiền lương GVHD và các khoản phụ cấp lương tháng 02/2026	17.138.628	

Thời gian công khai: 90 ngày, kể từ ngày 03/02/2026 đến hết ngày 04/5/2026.

Trên đây là thông báo công khai thực hiện chế độ tiền lương và các khoản phụ cấp lương tháng 02/2026 của trường TH Quang Trung.

Nơi nhận:

- Bảng tin, Webside trường;
- Lưu: KT, VT.



Nguyễn Thị Huyền

Mã số

Ngày ký: 04/02/2026 18:28:08
Chức danh: Trưởng phòng
Số 14
Nội dung: Đã hoàn thành thanh toán

Mẫu số 13

Ký hiệu C2-02a/NS

Số: 09/ 260204_1166569_2812003

Năm NS: 2026

GIẤY RÚT DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Dự toán tạm cấp ☐
Dự toán chính thức ☒

Thực chi ☒
Tạm ứng ☐

Chuyển khoản ☒
Tiền mặt ☐

Đơn vị rút dự toán: TRƯỜNG TIỂU HỌC QUANG TRUNG

Mã chương: 822

Địa chỉ: Tổ 12 B, khu phố Quang Trung 4, phường Uông Bí, Tỉnh Quảng Ninh

Tài khoản: 9523.4.1166569

Tại KBNN: KBNN Khu vực III-PGD số 14

Tên chương trình mục tiêu, dự án: . Mã chương trình mục tiêu, dự án:

Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu số ngày... tháng ... năm ...

Hợp đồng/Quyết định (hỗ trợ, trợ cấp, đặt hàng, giao nhiệm vụ) số: ngày... tháng ... năm ..., tổng số tiền: 0 ký với đơn vị/tổ chức/cá nhân:

Quy định về mức tạm ứng tại Hợp đồng/Quyết định (đặt hàng, giao nhiệm vụ):

Văn bản/Biên bản nghiệm thu số ngày... tháng ... năm ..., tổng số tiền: 0 ký với đơn vị/tổ chức/cá nhân:

Nội dung thanh toán chung: Thanh toán tiền lương tháng 02/2026

Nội dung thanh toán	Hóa đơn		Chứng từ		Mã NDKT	Mã ngành KT	Mã nguồn NSNN	Tổng số tiền
	Số	Ngày	Số	Ngày				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Thanh toán tiền lương tháng 02/2026			09	04/02/2026	6001	072	13	816.588.513
Phụ cấp chức vụ			09	04/02/2026	6101	072	13	8.377.200
Phụ cấp độc hại			09	04/02/2026	6107	072	13	468.000
Phụ cấp ưu đãi			09	04/02/2026	6112	072	13	323.512.675
Phụ cấp trách nhiệm			09	04/02/2026	6113	072	13	936.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề			09	04/02/2026	6115	072	13	156.869.114
Tổng cộng								1.306.751.502

Tổng số tiền ghi bằng chữ: Một tỷ ba trăm linh sáu triệu bảy trăm năm mươi một nghìn năm trăm linh hai đồng chẵn./.

Đơn vị, cá nhân nhận tiền: Trường tiểu học Quang Trung

Mã số thuế: 5701298922

Tài khoản: 8011201004603

Tại Kho bạc Nhà nước/ngân hàng: Agribank chi nhánh Uông Bí -
Tây Quảng Ninh

Hoặc người nhận tiền mặt:

Số Căn cước công dân/căn cước:

Cấp ngày:

Nơi cấp:

PHẦN KHO BẠC NHÀ NƯỚC GHI

Nợ tài khoản:
Có tài khoản:
Nợ tài khoản:
Có tài khoản:
Mã địa bàn hành chính:
Tên ngân hàng/Kho bạc Nhà nước
nơi nhận tiền mặt:

Ngày...tháng...năm ...

Người nhận tiền

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày 04 tháng 02 năm 2026

Kế toán trưởng

(Ký, ghi họ tên)

Người ký: Nguyễn Thị Thu Hà
Ngày ký: 04/02/2026 18:46:39
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: TRƯỜNG TIỂU HỌC QUANG TRUNG

Nguyễn Thị Thu Hà

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Người ký: Nguyễn Thị Huyền
Ngày ký: 04/02/2026 10:56:42
Chức danh: Chủ tài khoản
Đơn vị: TRƯỜNG TIỂU HỌC QUANG TRUNG

Nguyễn Thị Huyền

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 04 tháng 02 năm 2026

Thủ quỹ

Kế toán

Kiểm soát

Người ký: Vũ Thị Thanh Hiền
Ngày ký: 04/02/2026 13:27:39
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Khu vực III-PGD
số 14

Vũ Thị Thanh
Hiền

Lãnh đạo KBNN nơi giao dịch

Người ký: Vũ Văn Sáu
Ngày ký: 04/02/2026 14:29:28
Chức danh: Giám đốc
Đơn vị: KBNN Khu vực III-PGD
số 14

Vũ Văn Sáu

Đơn vị: Trường TH Quang Trung
Bộ phận:
Mã đơn vị SDNS: 1166569

Mẫu số C02a-HD

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG
Tháng 02 năm 2026

LCB: 2.340.000 đ

ST T	Họ và tên	Chức vụ	Lương hệ số										Các khoản BH trừ vào lương						Tiền nghỉ công ốm	Tổng số tiền lương thực nhận	Ghi chú
			Hệ số lương	Thành tiền	Hệ số phụ cấp chức vụ	Hệ số phụ cấp khác					Công hệ số	Thành tiền	BHXH (8%)	BHYT (1,5%)	1%BHT N	Công tổng 10,5%BH					
						PC trách nhiệm	PC độc hại	PCTN		PCUB							PC vượt khung				
								% thâm niên	HS PCTN												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	18	19	20	21	22	23	24	
1	Ngô Thị Huệ	Phó hiệu trưởng	5,02	11.746.800	0,50			29%	1,6008	1,9320		9,0528	21.183.552	1.333.014	249.940	166.627		1.749.581		19.433.971	
2	Nguyễn Thu Trang	Giáo viên	3,33	7.792.200				10%	0,3330	1,1655		4,8265	11.298.690	685.714	128.571	85.714		899.999		10.398.691	
3	Nguyễn Thị Vương	Giáo viên	5,36	12.542.400				31%	1,6616	1,8760	-	8,8976	20.820.384	1.314.444	246.458	164.305		1.725.207		19.095.177	
4	Đào Thị Thu Thủy	Giáo viên	4,98	11.653.200				30%	1,4940	1,7430		8,2170	19.227.780	1.211.933	227.237	151.492		1.590.662		17.637.118	
5	Nguyễn Thị Hạnh (1980)	Giáo viên	4,32	10.108.800				21%	0,9072	1,5120		6,7392	15.769.728	978.532	183.475	122.316		1.284.323		14.485.405	
6	Dương Triệu A Ly	Giáo viên	3,66	8.564.400				12%	0,4392	1,2810		5,3802	12.589.688	767.370	143.882	95.921		1.007.173		11.582.495	
7	Nguyễn Thanh Lam	GV-TTCM	4,34	10.155.600	0,20			21%	0,9534	1,5890		7,0824	16.572.816	1.028.364	192.818	128.546		1.349.728		15.223.088	
8	Phí Thị Thu	Giáo viên	3,99	9.336.600				18%	0,7182	1,3965		6,1047	14.284.998	881.375	165.258	110.172		1.156.805		13.128.193	
9	Đỗ Thị Hoa	Giáo viên	4,65	10.881.000				25%	1,1625	1,6275		7,4400	17.409.600	1.088.100	204.019	136.013		1.428.131		15.981.469	
10	Lại Thị Thương	Giáo viên	4,65	10.881.000				28%	1,3020	1,6275		7,5795	17.736.030	1.114.214	208.915	139.277		1.462.406		16.273.624	
11	Trịnh Thị Thu Bình	Phó hiệu trưởng	5,36	12.542.400	0,40			28%	1,6128	2,0160		9,3888	21.969.792	1.380.188	258.785	172.524		1.811.497		20.158.295	
12	Nguyễn Thị Mơ	Phó hiệu trưởng	5,02	11.746.800	0,40			25%	1,3550	1,8970		8,6720	20.292.480	1.268.280	237.803	158.535		1.664.618		18.627.863	
13	Lê Thị Biên	Giáo viên	4,34	10.155.600				17%	0,7378	1,5190		6,5988	15.436.512	950.564	178.231	118.821		1.247.615		14.188.897	
14	Nguyễn Thị Hương Lan	Giáo viên	3,00	7.020.000				11%	0,3300	1,0500		4,3800	10.249.200	623.376	116.883	77.922		818.181		9.431.019	
15	Bùi Thị Như	Giáo viên	4,34	10.155.600				15%	0,6510	1,5190		6,5100	15.233.400	934.315	175.184	116.789		1.226.289		14.007.111	
16	Đỗ Thị Hiền	Giáo viên	4,98	11.653.200				30%	1,4940	1,7430		8,2170	19.227.780	1.211.933	227.237	151.492		1.590.662		17.637.118	
17	Hoàng Thị Lan Phương	Giáo viên	5,02	11.746.800				28%	1,4056	1,7570		8,1826	19.147.284	1.202.872	225.539	150.359		1.578.770		17.568.514	
18	Nguyễn Thị Hạnh (1975)	Giáo viên	4,68	10.951.200				22%	1,0296	1,6380		7,3476	17.193.384	1.068.837	200.407	133.605		1.402.849		15.790.535	
19	Nguyễn Thị Liên	Giáo viên	4,32	10.108.800				22%	0,9504	1,5120		6,7824	15.870.816	986.619	184.991	123.327		1.294.937		14.575.879	

ST T	Họ và tên	Chức vụ	Lương hệ số											Các khoản BH trừ vào lương					Tiền nghĩ công ốm	Tổng số tiền lương thực nhận	Ghi chú
			Hệ số lương	Thành tiền	Hệ số phụ cấp chức vụ	Hệ số phụ cấp khác					Cộng hệ số	Thành tiền	BHXH (8%)	BHYT (1,5%)	1%BHT N	Cộng tổng 10,5%BH					
						PC trách nhiệ m	PC độc hại	PC TN	PCUB	PC vượt khung											
																	% thâm niên	HS PCTN			
20	Lâm Thị Hồng Nhung	Giáo viên	4,34	10.155.600				17%	0,7378	1,5190		6,5968	15.436.512	950.564	178.231	118.821	1.247.615	14.188.897			
21	Nguyễn Thị Mai Hường	Giáo viên	4,98	11.653.200				29%	1,4442	1,7430		8,1672	19.111.248	1.202.610	225.489	150.326	1.578.426	17.532.822			
22	Phạm Thị Thanh Hòa	Giáo viên	3,99	9.336.600				15%	0,5985	1,3965		5,9850	14.004.900	858.967	161.056	107.371	1.127.394	12.877.506			
23	Nguyễn Thị Hải Yến	GV-TPCM	3,66	8.564.400	0,15			13%	0,4953	1,3335		5,6388	13.194.792	805.952	151.116	100.744	1.057.812	12.136.980			
24	Lâm Thị Trang	Giáo viên	4,34	10.155.600				12%	0,5208	1,5190		6,3798	14.928.732	909.942	170.614	113.743	1.194.289	13.734.433			
25	Nguyễn Thị Thanh Thùy	Giáo viên	4,34	10.155.600	-			14%	0,6076	1,5190		6,4666	15.131.844	926.191	173.661	115.774	1.215.625	13.916.219			
26	Phạm Thị Thu Hằng (80)	Giáo viên	4,34	10.155.600	-			21%	0,9114	1,5190		6,7704	15.842.736	983.062	184.324	122.883	1.290.269	14.552.467			
27	Nguyễn Minh Tuệ	Giáo viên	3,66	8.564.400				19%	0,6954	1,2810		5,6364	13.189.176	815.331	152.875	101.916	1.070.122	12.119.054			
28	Phạm Thị Hồng Hiền	Giáo viên	4,34	10.155.600	-			16%	0,6944	1,5190		6,5534	15.334.956	942.440	176.707	117.805	1.236.952	14.098.004			
29	Phạm Hương Lan	GV-TỔNG PT	3,99	9.336.600	0,30			16%	0,6384	1,3965		6,3249	14.800.266	866.436	162.457	108.305	1.137.198	13.863.068			
30	Bùi Thị Thắm	Giáo viên	5,02	11.746.800				26%	1,3052	1,7570		8,0822	18.912.348	1.184.077	222.015	148.010	1.554.102	17.358.246			
31	Lê Thị Hương Thảo	Giáo viên	3,66	8.564.400				17%	0,6222	1,2810		5,5632	13.017.888	801.628	150.305	100.203	1.052.137	11.965.751			
32	Đoàn Thị Hồng Hoa	Giáo viên	3,66	8.564.400				18%	0,6588	1,2810		5,5998	13.103.532	808.479	151.590	101.060	1.061.129	12.042.403			
33	Trần Thị Hà	Giáo viên	3,33	7.792.200				14%	0,4662	1,1655		4,9617	11.610.378	710.649	133.247	88.831	932.726	10.677.652			
34	Dương Thị Hậu	Giáo viên	3,00	7.020.000				12%	0,3600	1,0500		4,4100	10.319.400	628.992	117.936	78.624	825.552	9.493.848			
35	Nông Thị Thanh Mai	Giáo viên	3,00	7.020.000				10%	0,3000	1,0500		4,3500	10.179.000	617.760	115.830	77.220	810.810	9.368.190			
36	Quách Thị Bích Huệ	Giáo viên	4,00	9.360.000				21%	0,8400	1,4000		6,2400	14.601.600	906.048	169.884	113.256	1.189.188	13.412.412			
37	Nguyễn Thị Son	y tế-TPCM	3,65	8.541.000	0,15			-	-	0,7600		4,5600	10.670.400	711.360	133.380	88.920	933.660	9.736.740			
38	Nguyễn Thị Thu Hà	NV kế toán	3,66	8.564.400		0,10		-	-			3,7600	8.798.400	685.152	128.466	85.644	899.262	7.899.138			
39	Nguyễn Thị Mỹ Linh	Giáo viên	2,67	6.247.800				9%	0,2403	0,9345		3,8448	8.996.832	544.808	102.152	68.101	715.061	8.281.771			
40	Trần Thị Văn Anh	Giáo viên	3,00	7.020.000				11%	0,3300	1,0500		4,3800	10.249.200	623.376	116.883	77.922	818.181	9.431.019			
41	Vũ Thị Việt Trinh	GV-TPCM	3,00	7.020.000	0,15			9%	0,2835	1,1025		4,5360	10.614.240	642.751	120.516	80.344	843.611	9.770.629			
42	Nguyễn Thị Lan	Giáo viên	3,00	7.020.000				11%	0,3300	1,0500		4,3800	10.249.200	623.376	116.883	77.922	818.181	9.431.019			
43	Vũ Thị Hồng Hạnh	Giáo viên	2,67	6.247.800				9%	0,2403	0,9345		3,8448	8.996.832	544.808	102.152	68.101	715.061	8.281.771			
44	Nguyễn Văn Thương	Giáo viên	2,67	6.247.800				6%	0,1602	0,9345		3,7647	8.809.398	529.813	99.340	66.227	695.380	8.114.018			

ST T	Họ và tên	Chức vụ	Lương hệ số													Các khoản BH trừ vào lương				Tiền nghỉ công ốm	Tổng số tiền lương thực nhận	Ghi chú	
			Hệ số lương	Thành tiền	Hệ số phụ cấp chức vụ	Hệ số phụ cấp khác					Cộng hệ số	Thành tiền	BHXH (8%)	BHYT (1,5%)	1% BHYT N	Cộng tổng 10,5%BH							
						PC trách nhiệ m	PC độc hại	PCTN	PCƯĐ	PC vượt khung													
								% thâm niên	HS PCTN														
45	Trần Thị Ngọc Huyền	Giáo viên	2,67	6.247.800				9%	0,2403	0,9345													
46	Đinh Thị Hồng Nhung	Giáo viên	4,34	10.155.600				13%	0,5642	1,5190													
47	Phạm Thị Thu Hằng	Giáo viên	4,32	10.108.800				23%	0,9836	1,5120													
48	Dương Thị Lành	Giáo viên	3,00	7.020.000				12%	0,3600	1,0500													
49	Vũ Thị Hải	Giáo viên	4,34	10.155.600				14%	0,6076	1,5190													
50	Nguyễn Thủy Hoàng	Giáo viên	5,02	11.746.800				25%	1,2550	1,7570													
51	Nguyễn Thị Nga	Giáo viên	2,67	6.247.800				8%	0,2136	0,9345													
52	Phạm Việt Hùng	Giáo viên	3,99	9.336.600				12%	0,4788	1,3965													
53	NGUYỄN THỊ HUỖN	Hiệu trưởng	4,68	10.951.200	0,50			20%	1,0360	1,8130													
54	NGUYỄN THỊ HẢI	Phó hiệu trưởng	5,36	12.542.400	0,40			30%	1,7280	2,0160													
55	HỒ THỊ KHÁNH LINH	Phó hiệu trưởng	5,36	12.542.400	0,40			29%	1,6704	2,0160													
56	NGUYỄN THU HÀ	GV, TPCM	4,68	10.951.200	0,15			19%	0,9177	1,6905													
57	NGUYỄN HẢI YẾN	Giáo viên	5,36	12.542.400				26%	1,3936	1,8760													
58	HỒ THỊ KIM HỒNG	Giáo viên	4,06	9.500.400				32%	1,4681	1,6057	0,528												
59	HOÀNG THỊ THÚY	Giáo viên	4,06	9.500.400				25%	1,0861	1,5205	0,284												
60	ĐINH THỊ QUỲNH XOAN	Giáo viên	5,02	11.746.800				25%	1,2550	1,7570													
61	ĐỖ THỊ NAM	Giáo viên	4,98	11.653.200				30%	1,6836	1,8476	0,299												
62	NGUYỄN THỊ HUỖN	Giáo viên	5,36	12.542.400				30%	1,6080	1,8760													
63	VŨ THỊ THU LAN	GV, TTCM	5,36	12.542.400	0,2			30%	1,6680	1,9460													
64	TẶNG THỊ LAN HƯƠNG	Giáo viên	4,32	10.108.800				22%	0,9504	1,5120													
65	NGUYỄN THỊ UYÊN	Giáo viên	4,34	10.155.600				17%	0,7378	1,5190													
66	PHẠM THỊ KIM CÚC	Giáo viên	3,99	9.336.600				18%	0,7182	1,3965													
67	LÊ VIỆT DŨNG	Giáo viên	4,34	10.155.600				18%	0,7812	1,5190													
68	LÊ THỊ THÚY HẰNG	Giáo viên	4,34	10.155.600				19%	0,8246	1,5190													
69	NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG	GV, TTCM	5,02	11.746.800	0,20			26%	1,3572	1,8270													

ST T	Họ và tên	Chức vụ	Lương hệ số										Các khoản BH trừ vào lương					Tiền nghĩ công ốm	Tổng số tiền lương thực nhận	Ghi chú
			Hệ số lương	Thành tiền	Hệ số phụ cấp chức vụ	Hệ số phụ cấp khác					Cộng hệ số	Thành tiền	BHXH (8%)	BHVT (1,5%)	1%BHT N	Cộng tổng 10,5%BH				
						PC trách nhiệ m	PC độc hại	PCTN	PCUB	PC vượt khung										
																	% thâm niên			
70	ĐỖ THỊ HIỀN NGỌC	Giáo viên	4,68	10.951.200				22%	1,0296	1,6380		7,3476	1.068.837	200.407	133.605	1.402.849	15.790.535			
71	PHẠM THỊ MINH THÚY	Giáo viên	4,34	10.155.600				15%	0,6510	1,5190		6,5100	934.315	175.184	116.789	1.226.289	14.007.111			
72	LẠI THỊ THANH TÚ	Giáo viên	3,66	8.564.400				13%	0,4758	1,2810		5,4168	774.222	145.167	96.778	1.016.166	11.659.146			
73	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	Giáo viên	4,34	10.155.600				23%	0,9982	1,5190		6,8572	999.311	187.371	124.914	1.311.596	14.734.252			
74	TRẦN THỊ THU HẰNG	Giáo viên	4,34	10.155.600				18%	0,7812	1,5190		6,6402	958.689	179.754	119.836	1.258.279	14.279.789			
75	LẠI THỊ THANH LOAN	Giáo viên	3,66	8.564.400				13%	0,4758	1,2810		5,4168	774.222	145.167	96.778	1.016.166	11.659.146			
76	ĐOÀN THỊ CHÍNH	Giáo viên	3,66	8.564.400				13%	0,4758	1,2810		5,4168	774.222	145.167	96.778	1.016.166	11.659.146			
77	VŨ THỊ HUỖN	Giáo viên	3,66	8.564.400				13%	0,4758	1,2810		5,4168	774.222	145.167	96.778	1.016.166	11.659.146			
78	ĐÀM THỊ MAI	Giáo viên	3,66	8.564.400				13%	0,4758	1,2810		5,4168	774.222	145.167	96.778	1.016.166	11.659.146			
79	CAO THỊ THANH TÚƠI	Giáo viên	3,99					15%	0,5985	1,3965		1,3965	3.267.810			-	3.267.810	Thái sản		
80	VŨ THỊ HOÀNG YẾN	Giáo viên	4,68	10.951.200				27%	1,2636	1,6380		7,5816	1.112.642	208.620	139.080	1.460.343	16.280.601			
81	PHẠM THỊ VUI	Giáo viên	3,33	7.792.200				10%	0,3330	1,1655		4,8285	685.714	128.571	85.714	899.999	10.398.691			
82	PHẠM THỊ DUNG	Giáo viên	3,99	9.336.600				16%	0,6384	1,3965		6,0249	866.436	162.457	108.305	1.137.198	12.961.068			
83	MAI THỊ HẠNH	Giáo viên	4,34	10.155.600				19%	0,8246	1,5190		6,6836	966.813	181.277	120.852	1.268.942	14.370.682			
84	LÊ THỊ TUYẾT	Giáo viên	4,68	10.951.200				23%	1,0764	1,6380		7,3944	1.077.598	202.050	134.700	1.414.347	15.888.549			
85	NGUYỄN THỊ THÚY TINH	YT, TTCM	3,96	9.266.400	0,2				-	0,8320		4,9920	778.752	146.016	97.344	1.022.112	10.659.168			
86	NGUYỄN THỊ HOÀI	NV thư viên	3,26	7.628.400		0,20			-	-		3,4600	610.272	114.426	76.284	800.982	7.295.418			
87	LƯU THANH TÂM	GV Tđng	3,33	7.792.200				12%	0,3996	1,1655		4,8951	698.181	130.909	87.273	916.363	10.538.171			
88	ĐỖ THỊ PHƯƠNG THẢO	Giáo viên	3,33	7.792.200				13%	0,4329	1,1655		4,9284	704.415	132.078	88.052	924.545	10.607.911			
89	PHẠM THỊ THỰC CHÍNHH	Giáo viên	3,00	7.020.000				12%	0,3600	1,0500		4,4100	628.992	117.936	78.624	825.552	9.493.848			
90	NGUYỄN THỊ THU	Giáo viên	3,33					14%	0,4662	1,1655		1,1655	2.727.270			-	2.727.270	Thái sản		
91	NGUYỄN THỊ THANH TÂM	Giáo viên	3,00	7.020.000				12%	0,3600	1,0500		4,4100	628.992	117.936	78.624	825.552	9.493.848			
92	NGUYỄN THỊ LOAN	Giáo viên	3,00	7.020.000				12%	0,3600	1,0500		4,4100	628.992	117.936	78.624	825.552	9.493.848			
93	NGUYỄN THỊ P. THANH	Giáo viên	3,00					12%	0,3600	1,0500		1,0500	2.457.000			-	2.457.000	Thái sản		
94	ĐẶNG THỊ BÍCH	Giáo viên	2,67	6.247.800				9%	0,2403	0,9345		3,8448	8.996.832	544.808	102.152	68.101	715.061	8.281.771		

ST T	Họ và tên	Chức vụ	Lương hệ số											Các khoản BH trừ vào lương					Tiền nghỉ công ốm	Tổng số tiền lương thực nhận	Ghi chú
			Hệ số lương	Thành tiền	Hệ số phụ cấp chức vụ	Hệ số phụ cấp khác					Cộng hệ số	Thành tiền	BHXH (8%)	BHYT (1,5%)	1%BHT N	Cộng tổng 10,5%BH					
						PC trách nhiệ m	PC độc hại	PCTN		PCƯĐ							PC vượt khung				
								% thâm niên	HS PCTN												
95	DƯƠNG THỊ HUỖN	Giáo viên	2,67	6.247.800				6%	0,1602	0,9345		3,7647	8.809.398	529.813	99.340	66.227	695.380	8.114.018			
96	BÙI THANH THỦY	Giáo viên	3,00	7.020.000				10%	0,3000	1,0500		4,3500	10.179.000	617.760	115.830	77.220	810.810	9.368.190			
97	NHÂM VĂN CHIẾN	Giáo viên	2,67	6.247.800				5%	0,1335	0,9345		3,7380	8.746.920	524.815	98.403	65.602	688.820	8.058.100			
98	ĐOÀN THỊ BẢY	Giáo viên	2,34	5.475.600				5%	0,1170	0,8190		3,2760	7.665.840	459.950	86.241	57.494	603.685	7.062.155			
99	NGUYỄN THỊ TÂM	Giáo viên	5,02	11.746.800				26%	1,3052	1,7570		8,0822	18.912.348	1.184.077	222.015	148.010	1.554.102	17.358.246			
100	BÙI THANH CHUNG	Giáo viên	3,33	7.792.200				16%	0,5328	1,1655		5,0283	11.766.222	723.116	135.584	90.390	949.090	10.817.132			
	CỘNG		400,23	912.389.400	4,00	0,40	0,20		75,22	138,25	1,11	608	1.421.938.828	87.761.772	16.455.332	10.970.222	115.187.326	1.306.751.502	-		

Uông Bi, ngày 03 tháng 02 năm 2026

KẾ TOÁN



Nguyễn Thị Thu Hà

Nội dung	hệ số	Thành tiền	Các khoản BH trừ vào lương				Trừ tiền nghỉ ốm, GV hưởng chế độ BH trả	Thực lĩnh
			8%	1,5%	1%	Cộng		
Lương chính	400,23	912.389.400	72.991.152	13.685.841	9.123.894	95.800.887		816.588.513
PC chức vụ	4,00	9.360.000	748.800	140.400	93.600	982.800		8.377.200
PC Vượt khung	1,11	2.599.272	207.942	38.989	25.993	272.924		2.326.348
PC thâm niên	75,22	172.673.481	13.813.878	2.590.102	1.726.735	18.130.716		154.542.766
PC trách nhiệm	0,40	936.000				-		936.000
PC ưu đãi	138,25	323.512.675				-		323.512.675
PC độc hại	0,20	468.000				-		468.000
CỘNG	619,41	1.421.938.828	87.761.772	16.455.332	10.970.222	115.187.326	-	1.306.751.502

GIẤY RÚT DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Dự toán tạm cấp ☐ Thực chi ☒
Dự toán chính thức ☒ Tạm ứng ☐
Chuyển khoản ☒ Tiền mặt ☐

Đơn vị rút dự toán: TRƯỜNG TIỂU HỌC QUANG TRUNG
Địa chỉ: Tổ 12 B, khu phố Quang Trung 4, phường Uông Bí, Tỉnh Quảng Ninh
Tài khoản: 9527.4.1166569
Mã chương: 822
Tên chương trình mục tiêu, dự án: Mã chương trình mục tiêu, dự án:

Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu số ngày... tháng ... năm ...
Hợp đồng/Quyết định (hỗ trợ, trợ cấp, đặt hàng, giao nhiệm vụ) số: ngày... tháng ... năm ..., tổng số tiền: 0 ký với đơn vị/tổ chức/cá nhân:
Quy định về mức tạm ứng tại Hợp đồng/Quyết định (đặt hàng, giao nhiệm vụ):
Văn bản/Biên bản nghiệm thu số ngày... tháng ... năm ..., tổng số tiền: 0 ký với đơn vị/tổ chức/cá nhân:
Nội dung thanh toán chung: Thanh toán tiền công lao động theo hợp đồng tháng 02 năm 2026

Nội dung thanh toán	Hóa đơn		Chứng từ		Mã NDKT	Mã ngành KT	Mã nguồn NSNN	Tổng số tiền
	Số	Ngày	Số	Ngày				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Thanh toán tiền công lao động theo hợp đồng tháng 02 năm 2026			10	04/02/2026	6051	072	12	13.634.244
Tổng cộng								13.634.244

Tổng số tiền ghi bằng chữ: Mười ba triệu sáu trăm ba mươi tư nghìn hai trăm bốn mươi tư đồng chẵn./.

Đơn vị, cá nhân nhận tiền: Trường tiểu học Quang Trung
Mã số thuế: 5701298922
Tài khoản: 8011201004603
Tại Kho bạc Nhà nước/ngân hàng: Agribank chi nhánh Uông Bí - Tây Quảng Ninh
Hoặc người nhận tiền mặt:
Số Căn cước công dân/căn cước:
Nơi cấp:

PHẦN KHO BẠC NHÀ NƯỚC GHI
Nợ tài khoản: Có tài khoản: Nợ tài khoản: Có tài khoản: Mã địa bàn hành chính: Tên ngân hàng/Kho bạc Nhà nước nơi nhận tiền mặt:

Ngày...tháng...năm ...
Người nhận tiền
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày 04 tháng 02 năm 2026
Kế toán trưởng
(Ký, ghi họ tên)
Người ký: Nguyễn Thị Thu Hà
Ngày ký: 04/02/2026 10:49:38
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: TRƯỜNG TIỂU HỌC QUANG TRUNG
Nguyễn Thị Thu Hà

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)
Người ký: Nguyễn Thị Huyền
Ngày ký: 04/02/2026 10:50:42
Chức danh: Chủ tài khoản
Đơn vị: TRƯỜNG TIỂU HỌC QUANG TRUNG
Nguyễn Thị Huyền

KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Ngày 04 tháng 02 năm 2026

Thủ quỹ
Kế toán
Kiểm soát
Người ký: Vũ Thị Thanh Hiền
Ngày ký: 04/02/2026 13:27:39
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Khu vực III-PGD số 14
Vũ Thị Thanh Hiền

Lãnh đạo KBNN nơi giao dịch
Người ký: Vũ Văn Sáu
Ngày ký: 04/02/2026 14:29:26
Chức danh: Giám đốc
Đơn vị: KBNN Khu vực III-PGD số 14
Vũ Văn Sáu

TRƯỜNG TIỂU HỌC QUANG TRUNG

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG GIÁO VIÊN HỢP ĐỒNG THÀNH PHỐ
THÁNG 02 NĂM 2026

LCB: 2.340.000 đ

STT	Họ và tên	Hệ số	Thành tiền	Phụ cấp ưu đãi (35%)	Các khoản trừ vào lương				Tổng tiền lương còn được nhận
					BHXH 8%	BHYT 1.5%	BHTN 1%	Cộng	
1	Nguyễn Thị Chang	2,34	5.475.600	1.916.460	438.048	82.134	54.756	574.938	6.817.122
2	Nguyễn Đức Trọng	2,34	5.475.600	1.916.460	438.048	82.134	54.756	574.938	6.817.122
	Tổng cộng		10.951.200	3.832.920	876.096	164.268	109.512	1.149.876	13.634.244

Uông Bí, ngày 03 tháng 02 năm 2026

Kế toán

Handwritten signature

Nguyễn Thị Thu Hà

Hiệu trưởng



Handwritten signature
Nguyễn Thị Huyền